

BUỔI



1. V てもらいたませんか
2. Từ để hỏi + V たらいいですか。
3. ～んですが、～んですか、～んです。

1. V ていただけませんか。



Kiến thức

接続：

V て+いただけませんか。

意味：

Anh/chị có thể làm V giúp em được không ạ?

ポイント：

- Người thực hiện hành động là người nghe
- Mức độ lịch sự cao hơn V てください。

MỞ RỘNG:

V ていただけませんか	V てもらえませんか
- Dùng cho giám đốc	Dùng cho cấp trên trong công ty
- Dùng cho người công ty khác	
- Dùng cho người gặp lần đầu	

例文：

Anh/Chị chụp ảnh giúp em có được không ạ?

⇒ _____

復習：

教えます	
手伝います	
貸します	
チェックします	



Luyện tập

1 この漢字の意味を(教えます=>_____)。

2 A: わかりましたか？

B: すみません、もう一度(言います=>_____)。

3 あのを、1000円だけ(貸します=>_____)。

4 すみません。ちょっと (_____) いただけませんか？

5 すみません、イオンモールに行きたいですから、
(_____) いただけませんか？

2. Từ để hỏi + V たらいいですか。



Kiến thức

接続：

Từ để hỏi: どこで、いつ、誰と、なにで、どうする、どうやって。。。。

Q: **Từ để hỏi + V たらいいですか。**

A: **V たらいいと思います**
V たらいいですよ。

意味：

Q : Nên + V (ở đâu/với ai/khi nào...) nhỉ?

A : Tôi nghĩ nên V...

Nên V... nhé.

ポイント：

Mẫu câu sử dụng để hỏi lời khuyên, hướng dẫn.

復習：

行きます	
いつ / 行きます	
どこ / 行きます？	
だれ / 行きます？	

例文：

Mình nên học tiếng Nhật ở đâu nhỉ?

⇒ _____。



Luyện tập

1 銀行/行きます？

⇒ _____。

2 A: 私は富士山へ行きたいですから、_____ いいですか？

B: 8 月に_____。

3 A: どこ/かれし/探します？

⇒ _____。

B: _____。

3. ~んですが、~んですか、~んです



Kiến thức

接続：

Cách kết hợp

V 普通形 (V る、V ない、V た、V なかった)

A い ⇒ ~い

A な/N ⇒ ~だ な

} んです

復習：

行きます	
行きません	
食べました	
食べませんでした	
連絡します	
連絡しました	
痛いです	
痛くありません	
好きです	

例文：

A：今日パーティーに行きませんか？

B：すみません、今日はおなかが（痛い => _____）。

Cách sử dụng 〜んですが

ポイント：

Khi bản thân cần giúp đỡ và thể hiện sự e dè, khiêm tốn...

〜んですが { V ていただけませんか。
Từ đề hỏi + V たらいいです。

MỞ RỘNG:

〜んですが：Mào đầu câu xin phép/ nhờ vả



Luyện tập

1 使い方 / 分かりません / 教える。

⇒ _____。

2 お金をなくした _____、 _____ いいですか。

3 A: 重い荷物 _____、（手伝う => _____）手伝っていただけませんか。

B: いいですよ。

4 A: 友達を（作りたい => _____）どこに行ったらいいですか。

B: 居酒屋に（行く => _____）。

Cách sử dụng 〜んですか。

ポイント 1：

Xác nhận thông tin/ Yêu cầu người nghe giải thích và cung cấp thêm thông tin.

- { ~んですか。
Từ để hỏi + んですか。

Không sử dụng ~んです để trả lời trong trường hợp này.



Luyện tập

- 1 A: 日本語を（勉強していますか => _____）。
B: はい、そうです～
- 2 A: どこで（勉強していますか => _____）。
B: Riki Nihongo で勉強しています。
- 3 A: 旅行に（行きますか => _____）。
B: はい、_____。
- 4 A: どこに（行きますか => _____）。
B: 京都に行きます。

ポイント 2 :

Hỏi về Tình trạng/ Trạng thái/ Nguyên nhân/ Lý do

- { どうしたんですか。
どうして・なぜ・なんで + ~んですか。

Có thể sử dụng ~んです để trả lời trong trường hợp này.



Luyện tập

- 1 A: どう（しました=> _____）か。
B: この問題がわかりません。
- 2 先生：_____授業に（遅れました=> _____）か。
学生：バスが来なかったからです。
- 3 A: _____会社を（休みます=> _____）か。
B: 病気でしたから。

Cách sử dụng ～んです。

Nguyên nhân,
Lý do
Tình hình,
Trạng thái

} ～んです。

ポイント :

- Trả lời cho câu hỏi どうして và câu hỏi どうしたんですか.

- Không dùng ～んですから

MỞ RỘNG:

Cung cấp thêm **nguyên nhân, lý do** về những gì mình **đã trình bày** trước đó.

注意 :

Không sử dụng ～んです hay ～んですか cho sự thật hiển nhiên.

✗ Sự thật + ～んですか ・ んです 。



Luyện tập

1

A: どう (しました=> _____) か。

B: この問題が (わからないです=> _____) 。

2

先生: _____ 授業に (遅れました=> _____) か。

学生: バスが (来なかったですから=> _____) 。

3

A: _____ 会社を (休みます=> _____) か。

B: (病気でしたから=> _____) 。